

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 10 năm 2021

**QUY ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2021 - 2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 835/QĐ-ĐHNL-KHTC ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

1. Mức học phí tính theo tháng (đồng/tháng/1 sinh viên) theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Mức thu học phí năm học 2021 -2022 đối với các ngành đào tạo được áp dụng bằng mức trần học phí do Nhà nước quy định áp dụng cho năm học 2020-2021.

2. Mức học phí quy đổi sang tín chỉ

Mức thu học phí tính chung cho tất cả các khóa đào tạo chính quy (hệ chuẩn, văn bằng 2, liên thông, cử tuyển):

2.1. Học phí học Giáo dục quốc phòng - An ninh (không quy đổi theo tín chỉ)

Mức thu học phí năm 2021 -2022 là: 1.462.500 đồng/sv (Theo Thông báo số 279/TB-TTGDQPAN ngày 19/5/2021 về việc thu học phí môn học giáo dục quốc phòng an ninh đối với sinh viên khóa 29-NL2) (áp dụng cho tất cả các ngành học)

2.2. Học phí tín chỉ đối với các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp

TT	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Mức học phí tín chỉ đối với các học phần khối kiến thức Đại cương, GDCN (đồng/1 TC)
1	Nông nghiệp (Chuyên ngành Nông nghiệp công nghệ cao)	294.800
2	Lâm nghiệp (Chuyên ngành Lâm sinh; Nông Lâm kết hợp)	294.800
3	Quản lý tài nguyên rừng (Chuyên ngành quản lý tài nguyên rừng; sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học)	294.800
4	Quản lý thông tin	294.800

5	Khoa học cây trồng (Chuyên ngành Trồng trọt)	294.800	
6	Chăn nuôi (Chuyên ngành: Chăn nuôi thú y)	294.800	
7	Công nghệ chế biến lâm sản	294.800	
8	Bất động sản (Chuyên ngành Quản lý và kinh doanh bất động sản)	281.600	
9	Kinh tế nông nghiệp	294.800	
10	Phát triển nông thôn	294.800	
11	Kinh doanh nông nghiệp (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh nông nghiệp)	294.800	
12	Bảo vệ thực vật	294.800	
13	Kinh doanh quốc tế (Chuyên ngành Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản)	294.800	
14	Thú y (BS Thú y)	343.500	1
15	Khoa học môi trường	330.200	2
16	Công nghệ thực phẩm	334.500	3
17	Quản lý đất đai	278.600	
18	Thú y (Dược - Thú y)	341.200	4
19	Công nghệ kỹ thuật môi trường	341.200	5
20	Công nghệ sinh học	323.800	6
21	Quản lý tài nguyên và môi trường (Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp, quản lý tài nguyên và du lịch sinh thái)	281.600	
22	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	340.800	7

Ghi chú:

- Mức học phí tin chỉ trên không bao gồm học phí học bổ sung kiến thức Giáo dục quốc phòng - an ninh.

2. Thời điểm bắt đầu áp dụng mức học phí mới: Bắt đầu từ năm học 2021-2022 (Từ ngày 15/8/2021 đến ngày 14/8/2022).

3. Thời gian và hình thức thu học phí: Thu học phí qua thẻ ATM, hoặc ví điện tử Viettelpay; Sinh viên hoàn thành việc nộp học phí vào đầu mỗi học kỳ.

4. Trách nhiệm của các đơn vị

- Các khoa có quản lý sinh viên: Thông báo để sinh viên các lớp và gia đình biết để thực hiện việc đóng học phí theo đúng Quy định.
- Phòng KH-TC thông báo thu học phí và hướng dẫn để sinh viên thực hiện nộp học phí vào đầu mỗi kỳ học.
- Phòng CT HSSV, Phòng Đào tạo, Phòng KH-TC phối hợp với các đơn vị kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc nộp học phí của sinh viên.

Ghi chú: Không có chế độ học bổng; trợ cấp xã hội; chế độ miễn, giảm học phí đối với sinh viên chính quy các hệ đào tạo: liên thông, văn bằng 2, học song song hai chương trình;

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
NÔNG LÂM
KIỂM TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang